

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 44
PHỤ LỤC: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ	45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phú Thái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên
Ông Phạm Văn Thuận	Thành viên độc lập
Ông Trần Lý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trương Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Văn Dư	Phó Tổng Giám đốc (thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2024)
Ông Nguyễn Duy Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Việt Hưng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN

01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy,
thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dur
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

90430
NG TY
PHÁT ĐIỆN 2
P. CẦN
12500
NG TY
NHH
A TOÁN
OITT
T NAM
A - TP V

Số: 1005 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 12 tháng 4 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất đến các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa phản ánh phần doanh thu thoái hoàn điện năng từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố cho số liệu so sánh của báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại - công ty con của Tổng công ty. Số liệu tương ứng đã được Tổng công ty ghi nhận trong năm 2023.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 20 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Phụ lục trình bày tại trang 45 kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất là phần không bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất này. Chúng tôi không kiểm toán phụ lục kèm theo của Tổng công ty nên không đưa ra ý kiến về phụ lục này.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

Trịnh Đình Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5779-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 4 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.784.676.675.245	17.516.004.052.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	767.977.597.544	1.543.523.774.366
1. Tiền	111		134.945.167.732	289.572.883.374
2. Các khoản tương đương tiền	112		633.032.429.812	1.253.950.890.992
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	5.066.500.000.000	6.635.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.066.500.000.000	6.635.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.030.617.641.212	7.307.030.358.238
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.623.743.090.350	6.946.151.097.914
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.661.630.651	33.213.232.726
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	387.098.778.515	345.022.600.063
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.885.858.304)	(17.356.572.465)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.575.118.642.361	1.933.950.518.730
1. Hàng tồn kho	141		2.644.104.276.319	2.008.978.086.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.985.633.958)	(75.027.567.879)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		344.462.794.128	95.999.401.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	15.585.584.633	12.097.183.845
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		231.889.407.251	54.782.603.911
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	96.987.802.244	29.119.613.376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.235.280.094.934	28.330.353.795.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.194.107.000	25.194.107.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	25.194.107.000	25.194.107.000
II. Tài sản cố định	220		22.784.720.224.739	25.917.848.363.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.604.660.954.845	25.716.364.671.272
- Nguyên giá	222		85.725.968.650.142	85.486.512.385.104
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.121.307.695.297)	(59.770.147.713.832)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	180.059.269.894	201.483.692.511
- Nguyên giá	228		273.469.625.132	284.630.208.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.410.355.238)	(83.146.515.932)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		336.273.825.649	301.694.338.555
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	336.273.825.649	301.694.338.555
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.425.476.437.855	1.413.543.027.609
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		145.318.320.455	134.657.910.209
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.845.000.000)	(37.118.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		663.615.499.691	672.073.958.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	250.822.959.830	242.294.877.912
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.913.182	988.025.830
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	13	411.861.626.679	428.791.054.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		42.019.956.770.179	45.846.357.847.677

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.421.529.384.864	21.769.702.883.703
I. Nợ ngắn hạn	310		5.375.431.036.475	5.866.502.077.477
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.987.444.578.557	1.392.449.601.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.105.345.282	3.765.798.273
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	226.641.138.096	292.699.783.240
4. Phải trả người lao động	314		361.872.469.261	423.721.568.345
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	237.345.118.630	244.864.838.110
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		284.185.245	223.172.632
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	317.170.310.261	765.690.941.399
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.043.603.365.029	2.564.055.236.193
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		90.582.120	76.863.581
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	198.873.943.994	178.954.274.268
II. Nợ dài hạn	330		14.046.098.348.389	15.903.200.806.226
1. Phải trả dài hạn khác	337		158.400.000	202.380.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	13.953.326.727.503	15.849.251.382.374
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		42.038.874.870	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		50.574.346.016	53.747.043.852
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.598.427.385.315	24.076.654.963.974
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	22.598.427.385.315	24.076.654.963.974
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		448.742.165.943	338.767.317.353
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		512.106.481.821	1.783.690.365.839
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.216.406.410.678	4.195.260.272.375
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước	421a		4.103.003.265.358	613.833.912.524
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		113.403.145.320	3.581.426.359.851
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		5.554.728.656.873	5.892.493.338.407
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		42.019.956.770.179	45.846.357.847.677

Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu

Huỳnh Thị Phượng Khanh
Quyền Kế toán trưởng



Trần Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	24.691.181.072.471	24.717.153.893.826
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		24.691.181.072.471	24.717.153.893.826
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	21.397.724.359.061	18.773.939.195.575
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.293.456.713.410	5.943.214.698.251
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	725.073.053.027	1.044.984.550.974
6. Chi phí tài chính	22	27	957.536.925.762	925.172.909.564
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		837.670.392.278	556.466.806.803
7. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	5	20.660.410.246	20.074.455.753
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	725.788.688.147	813.964.621.345
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		2.355.864.562.774	5.269.136.174.069
10. Thu nhập khác	31		15.208.693.489	104.130.764.873
11. Chi phí khác	32		14.051.753.849	70.009.818.794
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.156.939.640	34.120.946.079
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.357.021.502.414	5.303.257.120.148
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	260.833.014.712	725.209.771.941
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	42.095.987.518	46.054.607.072
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.054.092.500.184	4.531.992.741.135
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.418.711.949.020	3.581.426.359.851
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		635.380.551.164	950.566.381.284
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.196	2.861


Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu


Huỳnh Thị Phượng Khanh
Quyền Kế toán trưởng


Trần Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

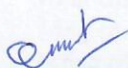
Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.357.021.502.414	5.303.257.120.148
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.368.109.878.179	3.415.902.188.924
Các khoản dự phòng	03	(15.737.767.680)	(25.017.389.074)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	93.346.851.956	(214.810.317.263)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(707.653.415.531)	(493.387.771.563)
Chi phí lãi vay	06	837.670.392.278	556.465.539.401
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	3.088.041.106
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.932.757.441.616	8.545.497.411.679
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.215.464.997.490)	(4.563.342.507.224)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(607.230.923.730)	295.842.736.214
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	65.318.263.667	234.989.717.697
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.016.482.706)	(29.336.870.104)
Tiền lãi vay đã trả	14	(510.807.490.985)	(271.770.988.918)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(375.387.668.894)	(675.504.898.619)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(235.708.353.340)	(210.263.148.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.041.459.788.138	3.326.111.452.573
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(254.628.642.686)	(382.567.612.766)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	439.462.809	1.001.349.071
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.155.500.000.000)	(4.616.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.724.500.000.000	3.198.150.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	632.942.511.406	452.775.147.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.947.753.331.529	(1.347.291.116.068)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.931.283.471	30.541.827.504
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.523.888.653.136)	(1.564.430.765.388)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.254.801.926.824)	(449.466.427.393)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(5.764.759.296.489)</i>	<i>(1.983.355.365.277)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(775.546.176.822)	(4.535.028.772)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.543.523.774.366	1.548.058.803.138
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	<u>767.977.597.544</u>	<u>1.543.523.774.366</u>


Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu


Huỳnh Thị Phượng Khanh
Quyền Kế toán trưởng


Trần Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên") được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công thương, hoạt động theo hình thức Tổng công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý ("BQL") dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 08 tháng 02 năm 2021, Tổng công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng số cổ phần chào bán. Cổ phiếu của Tổng công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 01 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Tổng công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng công ty cũng được thay đổi từ "Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên" sang "Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần".

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 832/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 với lý do hủy: Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần là doanh nghiệp cổ phần hóa sau một (01) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán và chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 137 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán

Tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này có thể được điều chỉnh bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.915 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.975 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty:

- Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động tư vấn quản lý: Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập dự toán và giám sát thi công công trình viễn thông - công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp và dân dụng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, quản lý vận hành thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo. Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Cho thuê văn phòng;
- Thi công xây lắp các công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Hoạt động chính của Tổng công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các đơn vị trực thuộc Tổng công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Kế toán Ngành và các đơn vị như sau:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Thủy điện Quảng Trị	Khu phố 8, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
Công ty Thủy điện An Khê Kanak	125 Tây Sơn, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Công ty Thủy điện Sông Bung	143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
Ban Quản lý dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn	01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (i)	Hải Phòng	51,00%	76,97%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Hải Dương	51,90%	51,90%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phú Yên	61,78%	61,78%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Quảng Nam	87,45%	87,45%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	51,92%	51,92%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng có tỷ lệ sở hữu khác tỷ lệ quyền biểu quyết do quyền biểu quyết này đạt được thông qua công ty con khác thuộc Tổng công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng	51,88%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkơsă	Gia Lai	31,76%	61,17%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận	10,38%	20,00%	Sản xuất và kinh doanh Phong điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	18,17%	35,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều chỉnh doanh thu thoái hoàn điện năng

Tổng công ty không điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh của báo cáo tài chính hợp nhất này cho phần doanh thu thoái hoàn điện năng từ tháng 12 năm 2018 đến tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố cho số liệu so sánh của báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại - công ty con của Tổng công ty với tổng số tiền là 185.831.260.451 VND. Một số liệu tương ứng đã được Tổng công ty ghi nhận trong năm 2023 như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành sẽ giảm với số tiền lần lượt là 185.831.260.451 VND, 2.272.414.281 VND và 34.893.837.809 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay lần lượt tăng và giảm với số tiền là 77.154.227.819 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023;
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ, lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát sẽ lần lượt tăng 12.189.935.014 VND, 15.506.098.359 VND, 5.061.070.031 VND, 4.690.877.980 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022; chi phí thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sẽ giảm 13.068.111.356 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022; và
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay và lợi ích cổ đông không kiểm soát sẽ lần lượt tăng 185.831.260.451 VND, 5.245.076.520 VND, 77.157.139.339 VND, 5.061.261.018 VND và 71.507.869.022 VND, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế và các khoản phải thu nhà nước sẽ lần lượt giảm 2.272.414.281 VND và 29.648.761.289 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ hàng tồn kho phục vụ cho xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 36
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm máy tính. Ngoài ra, tài sản cố định vô hình còn lại là giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Thời gian trích khấu hao của giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê là thời gian được phép sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 10
Quyền sử dụng đất	10 - 50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang".

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí bản quyền, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí trả trước liên quan đến thuê đất và tiền thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bản quyền, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phản ánh số tiền bản quyền, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước trả trước. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong vòng từ 40 đến 50 năm.

Chi phí liên quan đến thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả khoản liên quan tới đất thuê mà Tổng công ty đã được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo hợp đồng thuê đất là 31 năm và 32 năm 7 tháng.

Các khoản chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng Tổng công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên Tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với khoản công nợ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty, số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.315.280.989	4.516.451.396
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	131.629.886.743	285.056.431.978
Các khoản tương đương tiền (i)	633.032.429.812	1.253.950.890.992
	767.977.597.544	1.543.523.774.366

(i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2%/năm đến 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,2%/năm đến 6,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.066.500.000.000	-	5.066.500.000.000	6.635.500.000.000	-	6.635.500.000.000
Ngắn hạn	5.066.500.000.000	-	5.066.500.000.000	6.635.500.000.000	-	6.635.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.066.500.000.000	-	5.066.500.000.000	6.635.500.000.000	-	6.635.500.000.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 2,9%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 8,5%/năm).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lũy kế phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm	Lũy kế phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Giá trị ghi sổ VND
b.1 Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000	43.918.320.455	145.318.320.455	101.400.000.000	33.257.910.209	134.657.910.209
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	43.880.244.937	143.880.244.937	100.000.000.000	33.257.910.209	133.257.910.209
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.400.000.000	38.075.518	1.438.075.518	1.400.000.000	-	1.400.000.000

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
b.2 Đầu tư vào đơn vị khác	1.316.003.117.400	(35.845.000.000)	1.316.003.117.400	1.316.003.117.400	(37.118.000.000)	1.316.003.117.400
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	966.875.117.400	-	(ii) 966.875.117.400	966.875.117.400	-	(ii) 966.875.117.400
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (i)	100.000.000.000	-	266.955.105.200	100.000.000.000	-	196.822.831.800
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	79.800.000.000	-	(ii) 79.800.000.000	79.800.000.000	-	(ii) 79.800.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	70.800.000.000	-	(ii) 70.800.000.000	70.800.000.000	-	(ii) 70.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	50.250.000.000	-	(ii) 50.250.000.000	50.250.000.000	-	(ii) 50.250.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	46.498.000.000	(35.845.000.000)	10.653.000.000	46.498.000.000	(37.118.000.000)	9.380.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	(ii) 1.280.000.000	1.280.000.000	-	(ii) 1.280.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	500.000.000	-	(ii) 500.000.000	500.000.000	-	(ii) 500.000.000

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm như sau:

	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Có lãi	Có lãi

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Số đầu năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Cổ tức được chia trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	133.257.910.209	20.622.334.728	(10.000.000.000)	143.880.244.937
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.400.000.000	38.075.518	-	1.438.075.518
	134.657.910.209	20.660.410.246	(10.000.000.000)	145.318.320.455

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- (ii) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.559.872.970.977	6.882.229.061.254
Khác	63.870.119.373	63.922.036.660
	7.623.743.090.350	6.946.151.097.914
Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	7.599.748.161.767	6.909.557.120.266

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi dự thu	115.486.281.731	105.481.999.817
Cổ tức phải thu	65.637.068.250	-
Phải thu về Công trình điện bàn giao từ Công ty Điện lực Hòa Bình (i)	67.313.663.867	67.313.663.867
Phải thu Công ty điện lực Thanh Hóa	-	31.014.512.262
Khác	138.661.764.667	141.212.424.117
	387.098.778.515	345.022.600.063
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	25.194.107.000	25.194.107.000
	25.194.107.000	25.194.107.000
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	179.961.596.576	144.942.563.249

- (i) Phản ánh giá trị tài sản bàn giao liên quan đến hạng mục Trạm biến áp 110kV và đường dây 35kV cấp điện thi công đã hoàn thành và được đóng điện kết nối liên thông lưới điện Hòa Bình - Trung Sơn - Thanh Hóa từ ngày 16 tháng 01 năm 2014. Các tài sản cố định này đã được Công ty bàn giao cho Công ty Điện lực Hòa Bình và Công ty Điện lực Thanh Hóa để thực hiện vận hành theo quy định.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	131.668.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.634.691.283.348	(67.362.746.120)	1.982.550.553.015	(73.652.523.293)
Công cụ, dụng cụ	6.785.781.421	(1.622.887.838)	21.852.956.297	(1.375.044.586)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.495.543.550	-	4.574.577.297	-
	2.644.104.276.319	(68.985.633.958)	2.008.978.086.609	(75.027.567.879)

Trong năm, Tổng công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho (năm 2022: 640.669.153 VND) và đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.041.933.921 VND (năm 2022: 8.437.853.700 VND). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập cho các mặt hàng đã được trích lập từ các năm trước, năm nay được xuất vào sử dụng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Dịch vụ hỗ trợ phần mềm		3.257.960.000		-
Chi phí bản quyền		2.658.700.943		-
Khác		9.668.923.690	12.097.183.845	
		15.585.584.633	12.097.183.845	
b. Dài hạn				
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng		139.692.541.507	145.126.309.993	
Chi phí liên quan đến thuê đất (i)		51.521.108.118	45.385.611.643	
Vật tư thiết bị xuất dùng		35.438.065.439	20.416.409.923	
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản cố định		13.988.375.899	14.547.711.565	
Tiền thuê văn phòng		6.438.118.377	11.588.613.080	
Khác		3.744.750.490	5.230.221.708	
		250.822.959.830	242.294.877.912	

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.693.280.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	38.749.961.572.712	44.058.240.810.940	1.694.022.780.956	976.373.708.629	7.913.511.867	85.486.512.385.104
Đầu tư xây dựng tạm bàn giao	27.443.260.472	14.287.491.768	-	7.355.113.356	-	49.085.865.596
Mua sắm, xây dựng mới	9.123.764.480	74.318.843.011	13.647.103.605	97.307.535.725	1.459.221.745	195.856.468.566
Điều chỉnh theo quyết toán	97.986.181.862	(92.455.804.663)	(6.935.748.627)	-	-	(1.405.371.428)
Phân loại lại	-	2.631.378.899	-	(2.631.378.899)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(145.168.309)	(3.054.744.758)	(880.784.629)	-	(4.080.697.696)
Số dư cuối năm	38.884.514.779.526	44.056.877.551.646	1.697.679.391.176	1.077.524.194.182	9.372.733.612	85.725.968.650.142
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	22.189.165.538.600	35.858.397.178.462	957.560.689.459	759.034.787.832	5.989.519.479	59.770.147.713.832
Khấu hao trong năm	1.681.024.210.777	1.548.274.581.176	53.091.741.304	71.684.278.901	1.165.867.003	3.355.240.679.161
Phân loại lại	-	171.046.803	-	(171.046.803)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(145.168.309)	(3.054.744.758)	(880.784.629)	-	(4.080.697.696)
Số dư cuối năm	23.870.189.749.377	37.406.697.638.132	1.007.597.686.005	829.667.235.301	7.155.386.482	63.121.307.695.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	16.560.796.034.112	8.199.843.632.478	736.462.091.497	217.338.920.797	1.923.992.388	25.716.364.671.272
Số dư cuối năm	15.014.325.030.149	6.650.179.913.514	690.081.705.171	247.856.958.881	2.217.347.130	22.604.660.954.845

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 26.104.990 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 26.624.113 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.042.840 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.292.970 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có giá trị là 9.359.813.865 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 608.596.901.452 VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và phê duyệt quyết toán của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	234.452.101.416	50.178.107.027	284.630.208.443
Tăng trong năm	2.032.819.016	9.033.578.582	11.066.397.598
Giảm trong năm	(22.177.823.149)	(49.157.760)	(22.226.980.909)
Số dư cuối năm	<u>214.307.097.283</u>	<u>59.162.527.849</u>	<u>273.469.625.132</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	69.071.311.209	14.075.204.723	83.146.515.932
Khấu hao trong năm	982.345.431	14.687.433.730	15.669.779.161
Giảm trong năm	(5.403.582.975)	(2.356.880)	(5.405.939.855)
Số dư cuối năm	<u>64.650.073.665</u>	<u>28.760.281.573</u>	<u>93.410.355.238</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>165.380.790.207</u>	<u>36.102.902.304</u>	<u>201.483.692.511</u>
Tại ngày cuối năm	<u>149.657.023.618</u>	<u>30.402.246.276</u>	<u>180.059.269.894</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng công ty có một số quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao có giá trị ghi sổ là 51.531 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51.531 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 63.343 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61.982 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.108 triệu VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	116.735.668.816	47.785.316.491
Dự án Điện gió Công Hải 1	68.903.287.743	68.006.124.654
Dự án Điện gió Hướng Phùng 1	37.244.949.911	36.069.450.479
Xây dựng trụ sở Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ ở Phú Yên	33.175.782.769	24.728.846.831
Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2	-	38.015.091.735
Dự án Mở rộng lòng hồ thủy điện Quảng Trị	-	279.896.192
Khác	80.214.136.410	86.809.612.173
	<u>336.273.825.649</u>	<u>301.694.338.555</u>

13. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị phụ tùng thay thế	560.401.050.551	(148.539.423.872)	588.296.316.531	(159.505.262.009)
	<u>560.401.050.551</u>	<u>(148.539.423.872)</u>	<u>588.296.316.531</u>	<u>(159.505.262.009)</u>

Trong năm, Tổng công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (năm 2022: 0 VND) và đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.965.838.137 VND (năm 2022: 7.278.723.541 VND). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập cho các mặt hàng đã được trích lập từ các năm trước, năm nay được xuất vào sử dụng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	971.762.625.724	971.762.625.724	581.325.266.389	581.325.266.389
Tổng Công ty Đông Bắc	220.869.138.991	220.869.138.991	210.776.964.468	210.776.964.468
Khác	794.812.813.842	794.812.813.842	600.347.370.579	600.347.370.579
	1.987.444.578.557	1.987.444.578.557	1.392.449.601.436	1.392.449.601.436

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

	52.870.532.999	42.095.233.554
--	----------------	----------------



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực nộp	(Số cần trừ trong năm)/số chuyển từ thuế phải nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	1.256.136.435	1.256.136.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.918.488.033	-	-	64.615.406.727	87.533.894.760
Thuế thu nhập cá nhân	464.904.558	-	-	(149.267.308)	315.637.250
Các loại thuế khác	5.736.220.785	-	-	2.145.913.014	7.882.133.799
	29.119.613.376	-	-	67.868.188.868	96.987.802.244
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	(Số cần trừ trong năm)/số chuyển từ thuế phải thu	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	52.457.063.389	671.728.302.675	(703.792.153.973)	1.256.136.435	21.649.348.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.928.350.417	260.833.014.712	(375.387.668.894)	64.615.406.727	80.989.102.962
Thuế thu nhập cá nhân	5.740.876.293	60.588.499.493	(57.085.961.466)	418.066.325	9.661.480.645
Thuế tài nguyên	55.294.084.585	653.049.523.915	(649.532.473.129)	-	58.811.135.371
Các loại thuế khác	701.556.232	33.112.627.830	(35.203.803.443)	1.578.579.381	188.960.000
Các khoản phải nộp khác					
Phí dịch vụ môi trường rừng	47.577.852.324	177.321.977.892	(169.558.719.624)	-	55.341.110.592
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	89.460.615.000	(89.460.615.000)	-	-
	292.699.783.240	1.946.094.561.517	(2.080.021.395.529)	67.868.188.868	226.641.138.096

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay	218.733.119.410	196.560.672.119
Chi phí xây dựng công trình, sửa chữa lớn	-	16.944.161.258
Khác	18.611.999.220	31.360.004.733
	237.345.118.630	244.864.838.110

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	268.832.755.573	635.786.608.097
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	31.989.350.475	69.506.274.686
Khác	16.348.204.213	60.398.058.616
	317.170.310.261	765.690.941.399

Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	146.029.555.940	638.526.483.500
--	------------------------	------------------------

18. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	316.680.392.103	(314.680.392.103)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Các tổ chức tín dụng	-	-	316.680.392.103	(314.680.392.103)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.564.055.236.193	2.564.055.236.193	2.013.920.416.942	(2.523.888.653.136)	1.495.622.944	(13.979.257.914)	2.041.603.365.029	2.041.603.365.029
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.348.927.642.827	1.348.927.642.827	791.948.853.899	(1.356.294.556.696)	13.834.696.936	4.994.054.692	803.410.691.658	803.410.691.658
Các tổ chức tín dụng	1.215.127.593.366	1.215.127.593.366	1.221.971.563.043	(1.167.594.096.440)	(12.339.073.992)	(18.973.312.606)	1.238.192.673.371	1.238.192.673.371
	2.564.055.236.193	2.564.055.236.193	2.330.600.809.045	(2.838.569.045.239)	1.495.622.944	(13.979.257.914)	2.043.603.365.029	2.043.603.365.029

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.297.256.476.325	6.297.256.476.325	-	(1.356.294.556.696)	13.834.696.936	125.172.723.759	5.079.969.340.324	5.079.969.340.324
Các tổ chức tín dụng	12.116.050.142.242	12.116.050.142.242	11.931.283.471	(1.167.594.096.440)	(12.339.073.992)	(33.087.503.073)	10.914.960.752.208	10.914.960.752.208
	18.413.306.618.567	18.413.306.618.567	11.931.283.471	(2.523.888.653.136)	1.495.622.944	92.085.220.686	15.994.930.092.532	15.994.930.092.532

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.564.055.236.193	2.041.603.365.029
- Số phải trả sau 12 tháng	15.849.251.382.374	13.953.326.727.503

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết số dư các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn				2.000.000.000	-
<i>Khoản vay không có đảm bảo</i>				<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	2024	7,80%	2.000.000.000	-
Vay dài hạn				15.994.930.092.532	18.413.306.618.567
Khoản vay có đảm bảo					
<i>Khoản vay lại từ EVN</i>				<i>5.079.969.340.324</i>	<i>6.297.256.476.325</i>
Ngân hàng Phát triển châu Á (i)	USD	2033	SOFR+Margin+0.45%	3.792.935.667.134	3.810.801.031.746
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (ii)	USD	2024	6,07%	403.879.165.351	1.177.402.037.599
Ngân hàng Thế giới (i)	USD	2045	4,77%	603.476.303.483	615.801.566.769
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (i)	USD	2024	SOFR+Margin 1,3%+0.45%	108.510.270.000	316.380.225.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (i)	JPY	2024	SOFR+Margin 1,2%+0.45%	85.958.012.091	268.455.616.000
Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (i)	JPY	2028	2,25% - 2,55%	85.209.922.265	108.415.999.211
<i>Vay từ tổ chức tín dụng khác</i>				<i>7.629.297.574.681</i>	<i>7.955.389.766.613</i>
Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển - Ngân hàng Thế giới (iii)	USD	2033	SOFR + Margin	5.935.877.497.689	6.070.738.419.176
Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (i)	JPY	2032 - 2038	0,95% - 2,0%	1.075.841.294.541	1.211.412.294.735
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iv)	VND	2030	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	355.977.696.063	406.831.652.643
Công ty Cổ phần Tài chính Điện Lực (i)	USD	2037	4,8%	150.166.052.520	150.826.098.827
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (i)	VND	2032	8,25% - 10,15%	99.685.033.868	107.581.301.232
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	VND	2030	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	7.750.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (v)	VND	2024	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	4.000.000.000	8.000.000.000
<i>Khoản vay không có đảm bảo</i>				<i>3.285.663.177.527</i>	<i>4.160.660.375.629</i>
Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2,0%	3.285.663.177.527	4.160.660.375.629
				15.996.930.092.532	18.413.306.618.567
Trong đó					
Khoản vay lại từ EVN				5.079.969.340.324	6.297.256.476.325
Khoản vay từ các tổ chức tín dụng				10.916.960.752.208	12.116.050.142.242
					12,116,050,142,242

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 09, Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.579.218 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.806.331 triệu VND).
- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn vốn vay tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.250.829 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.961.268 triệu VND).
- (iii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay từ Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển - Ngân hàng Thế giới được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn vốn vay tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.777.350 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.041.508 triệu VND).
- (iv) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được đảm bảo bởi một phần tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 427.569 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 480.988 triệu VND).
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam được vay bằng hình thức tín chấp.
- (vi) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Dakrosa với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 17.568 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 20.004 triệu VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.041.603.365.029	2.564.055.236.193
Trong năm thứ hai	2.369.187.560.273	2.067.834.807.530
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.540.417.032.352	4.575.367.066.217
Sau năm năm	7.043.722.134.878	9.206.049.508.627
	15.994.930.092.532	18.413.306.618.567
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(2.041.603.365.029)	(2.564.055.236.193)
Số phải trả sau 12 tháng	13.953.326.727.503	15.849.251.382.374

Các khoản vay lại của Tổng công ty từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng công ty là các khoản vay bằng ngoại tệ từ nguồn vay của các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam và theo các Hợp đồng vay được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

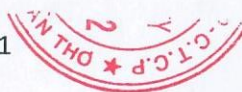
	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	178.954.274.268	158.184.246.454
Trích quỹ trong năm (i)	255.359.255.373	238.281.151.745
Giảm trong năm	(235.439.585.647)	(217.511.123.931)
Sử dụng quỹ trong năm	(232.921.165.792)	(215.301.102.977)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(2.518.419.855)	(2.210.020.954)
Số dư cuối năm	198.873.943.994	178.954.274.268

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Tổng công ty và các Công ty con, Tổng công ty và Công ty con trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Người Quản lý và Kiểm soát viên với tổng số tiền là 255.359.255.373 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.866.443.670.000	307.002.631.876	(105.800.638.082)	1.360.368.526.590	2.910.006.328.107	5.473.041.020.911	21.811.061.539.402
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.581.426.359.851	950.566.381.284	4.531.992.741.135
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	455.086.524.726	(455.086.524.726)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng	-	-	-	-	(179.783.777.057)	(58.497.374.688)	(238.281.151.745)
Người quản lý, Kiểm soát viên	-	-	-	-	(1.661.302.113.800)	(472.616.689.100)	(2.133.918.802.900)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(31.764.685.477)	-	-
Điều chuyển các quỹ	-	31.764.685.477	-	(31.764.685.477)	-	-	-
Phân bổ CLTG vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	-	105.800.638.082	-	-	-	105.800.638.082
Số dư đầu năm nay	11.866.443.670.000	338.767.317.353	-	1.783.690.365.839	4.195.260.272.375	5.892.493.338.407	24.076.654.963.974
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.418.711.949.020	635.380.551.164	2.054.092.500.184
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	35.276.279.698	(35.276.279.698)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng	-	-	-	-	(185.886.112.145)	(69.473.143.228)	(255.359.255.373)
Người quản lý, Kiểm soát viên (i)	-	-	-	-	(2.373.288.734.000)	(903.672.089.470)	(3.276.960.823.470)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(1.196.885.315.126)	1.196.885.315.126	-
Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển các quỹ	-	109.974.848.590	-	(109.974.848.590)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	11.866.443.670.000	448.742.165.943	-	512.106.481.821	4.216.406.410.678	5.554.728.656.873	22.598.427.385.315



- (i) Trong năm, Tổng công ty và các công ty con đã trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ Đầu tư phát triển, hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển và phân phối cổ tức theo tỷ lệ được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 của Tổng công ty mẹ và các công ty con.

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và các công ty con đã thanh toán cổ tức phải trả với số tiền 3.035.930 triệu VND thông qua hai hình thức: bù trừ cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với công nợ phải thu liên quan đến bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và thanh toán cho các cổ đông khác bằng tiền.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	1.186.644.367	1.186.644.367
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.186.644.367</i>	<i>1.186.644.367</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.186.644.367	1.186.644.367
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.186.644.367</i>	<i>1.186.644.367</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.866.443.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.850.469.670.000	99,87%	11.850.469.670.000	99,87%
Các cổ đông khác	15.974.000.000	0,13%	15.974.000.000	0,13%
	11.866.443.670.000	100%	11.866.443.670.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	51.940.584.432	52.573.870.756
Trên 1 năm đến 5 năm	198.438.995.009	190.488.403.088
Trên 5 năm	1.094.911.154.839	1.108.805.262.878
	1.345.290.734.281	1.351.867.536.722

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

- Tiền thuê các khu đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD-2022 ngày 20 tháng 9 năm 2022 cho 03 khu đất sau:
 - Khu đất diện tích 312.000 m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 02 năm 2050;
 - Khu đất diện tích 75.419,9 m² thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ số 25, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 9 năm 2051;

- Khu đất diện tích 74.921 m² thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 21, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2025.

Giá thuê đất được ổn định 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 theo quy định. Khi hết thời gian ổn định, đơn giá được xác định lại theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023.

- Tiền thuê 03 thửa đất có diện tích lần lượt là 1.495.392 m², 394.649 m² và 132.873 m² tại địa bàn thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2006 đến ngày 11 tháng 9 năm 2056. Giá thuê đất được ổn định kỳ 05 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khi hết thời gian ổn định, đơn giá xác định lại Theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất giai đoạn 2021 - 2025.
- Tiền thuê 332.085 m² tại KV1, VT1: Đường Bến Bình - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến phà rừng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 2003 (Hợp đồng số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 8 năm 2003 tới ngày 13 tháng 8 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023.
- Tiền thuê 630.200 m² tại xã Phả Lễ, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; Hợp đồng số 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; Thông báo số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Cục Thuế thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023.
- Tiền thuê 238.888 m² tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bình - Phà Rừng), xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và Thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Cục Thuế thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 8 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2023.
- Tiền thuê 807,90 m² tại tầng 1 và tầng 2 của Tòa nhà N07-B1, Khu Đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội với giá thuê 531.264 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2022.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.170	1.256
Yên (JPY)	-	129.876

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Năm xóa sổ	Số tiền (VND)
Phải thu Ủy ban Nhân dân Thị trấn Minh Đức	2021	544.322.778
Phải thu khách vãng lai trước cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	2022	8.070.760.171
Phải thu từ Công ty TNHH Bê tông Asean Hà Nội	2022	150.190.114

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tổng Công ty và các công ty con chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty trong năm cũng như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng Công ty hoạt động. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	24.627.495.256.863	24.655.383.142.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	63.685.815.608	61.770.751.323
	24.691.181.072.471	24.717.153.893.826
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	24.637.506.472.381	24.659.136.767.350

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện đã bán	21.380.930.712.601	18.747.464.592.840
Giá vốn dịch vụ cung cấp và giá vốn khác (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.801.418.518 (17.007.772.058)	40.845.145.979 (14.370.543.244)
	21.397.724.359.061	18.773.939.195.575

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.025.865.393.558	12.487.727.982.156
Chi phí nhân công	999.773.459.926	1.146.798.114.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.364.842.777.277	3.404.179.997.104
Chi phí thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	919.832.116.807	1.076.285.268.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.851.249.952	263.116.690.353
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	799.092.720.415	623.518.726.388
Chi phí khác bằng tiền	745.700.312.373	584.796.452.588
	22.119.958.030.308	19.586.423.231.701

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	376.771.397.316	272.502.209.357
Cổ tức, lợi nhuận được chia	320.268.408.849	188.923.683.910
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	23.932.436.117	34.692.960.773
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	548.865.696.934
Khác	4.100.810.745	-
	725.073.053.027	1.044.984.550.974
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	305.330.908.849	163.106.183.910

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	837.670.392.278	556.466.806.803
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện	25.428.910.222	1.657.347.980
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	95.683.265.004 (1.245.641.742)	364.426.072.945 2.546.000.000
Khác	-	76.681.836
	957.536.925.762	925.172.909.564

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	299.195.840.702	390.516.070.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.127.978.374	33.049.127.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.254.194.088	74.925.990.203
Chi phí thuế, phí, lệ phí (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	30.781.206.488 2.529.285.839	61.128.843.430 (1.508.487.846)
Chi phí khác	290.900.182.656	255.853.077.635
	725.788.688.147	813.964.621.345

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	260.177.388.275	718.566.933.668
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	655.626.437	6.642.838.273
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	260.833.014.712	725.209.771.941

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	42.024.740.518	46.054.607.072
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	42.024.740.518	46.054.607.072

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng mức ưu đãi thuế suất khác nhau theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	1.418.711.949.020	3.581.426.359.851
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên (VND)	-	(185.886.112.145)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.418.711.949.020	3.395.540.247.706
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.186.644.367	1.186.644.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.196	2.861

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.581.426.359.851	3.581.426.359.851
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên (VND)	-	(185.886.112.145)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.581.426.359.851	3.395.540.247.706
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.186.644.367	1.186.644.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	3.018	2.861

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	15.996.930.092.532	18.413.306.618.567
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	767.977.597.544	1.543.523.774.366
Nợ thuần	15.228.952.494.988	16.869.782.844.201
Vốn chủ sở hữu	22.598.427.385.315	24.076.654.963.974
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,67	0,70

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	767.977.597.544	1.543.523.774.366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.010.841.868.865	7.291.173.697.977
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.066.500.000.000	6.635.500.000.000
Các khoản ký quỹ	25.194.107.000	25.194.107.000
	13.870.513.573.409	15.495.391.579.343
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.996.930.092.532	18.413.306.618.567
Phải trả người bán và phải trả khác	2.304.773.288.818	2.158.342.922.835
Chi phí phải trả	237.345.118.630	244.864.838.110
	18.539.048.499.980	20.816.514.379.512

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Tài sản		Công nợ	
		Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
			VND		VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.170	1.256	(450.338.931)	(512.156.907)	
Yên Nhật Bản ("JPY")	-	129.876	(25.778.720.391)	(31.408.130.931)	

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 2,91% và đồng Yên Nhật Bản giảm 3,85% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 2,91% và đồng Yên Nhật Bản giảm 3,85% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Đô la Mỹ ("USD")	(255.815.285.955)	(222.999.592.377)		
Yên Nhật Bản ("JPY")	139.601.685.743	670.837.760.656		

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận/lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng/giảm khoảng 99 tỷ VND (năm 2022: khoảng 92 tỷ VND).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	767.977.597.544	-	-	767.977.597.544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.010.841.868.865	-	-	8.010.841.868.865
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.066.500.000.000	-	-	5.066.500.000.000
Các khoản ký quỹ	25.194.107.000	-	-	25.194.107.000
	13.870.513.573.409	-	-	13.870.513.573.409
Các khoản vay	2.043.603.365.029	6.909.604.592.625	7.043.722.134.878	15.996.930.092.532
Phải trả người bán và phải trả khác	2.304.567.925.008	205.363.810	-	2.304.773.288.818
Chi phí phải trả	237.345.118.630	-	-	237.345.118.630
	4.585.516.408.667	6.909.809.956.435	7.043.722.134.878	18.539.048.499.980
Chênh lệch thanh khoản thuần	9.286.997.164.742	(6.909.809.956.435)	(7.043.722.134.878)	(4.666.534.926.571)
31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.543.523.774.366	-	-	1.543.523.774.366
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.291.173.697.977	-	-	7.291.173.697.977
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.635.500.000.000	-	-	6.635.500.000.000
Các khoản ký quỹ	25.194.107.000	-	-	25.194.107.000
	15.495.391.579.343	-	-	15.495.391.579.343
Các khoản vay	2.564.055.236.193	6.643.201.873.747	9.206.049.508.627	18.413.306.618.567
Phải trả người bán và phải trả khác	2.158.342.922.835	202.380.000	-	2.158.545.302.835
Chi phí phải trả	244.864.838.110	-	-	244.864.838.110
	4.967.262.997.138	6.643.404.253.747	9.206.049.508.627	20.816.716.759.512
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.528.128.582.205	(6.643.404.253.747)	(9.206.049.508.627)	(5.321.325.180.169)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Thủy Điện 6 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hòa Bình - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Thanh Hóa - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	24.623.613.749.220	24.644.254.101.518
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.348.409.864	7.484.596.933
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.002.350.222	3.912.119.795
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.104.703.575	1.228.582.428
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	423.909.500	2.208.766.676
Tổng Công ty Phát điện 1	13.350.000	-
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Miền Trung - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	48.600.000
	24.637.506.472.381	24.659.136.767.350
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	74.114.117.040	70.206.795.338
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	27.803.849.282	27.110.772.440
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	10.036.928.074	1.431.363.636
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	7.277.179.267	3.506.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.131.539.540	3.954.921.721
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	3.752.538.221	29.188.179.273
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	3.186.765.204	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	2.355.580.056	416.882.394
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.134.411.831	6.184.971.207
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	457.997.667	1.326.636.360
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	104.824.634	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	-	5.074.264.878
	136.355.730.816	148.400.787.247
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.356.294.556.696	1.373.159.505.964
	1.356.294.556.696	1.373.159.505.964
Chi phí lãi vay và phí cho vay lại		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	324.803.791.735	243.601.118.043
	324.803.791.735	243.601.118.043
Cổ tức được chia trong năm		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	261.261.873.000	117.739.665.600
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	18.408.000.000	25.488.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	14.705.154.100	11.311.657.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	9.830.281.749	7.561.861.310
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.125.600.000	1.005.000.000
	305.330.908.849	163.106.183.910
Chia cổ tức		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.370.093.934.000	1.659.065.753.800
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	44.307.200.000	26.880.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	30.998.394.985	12.866.741.500
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.780.000.000	12.000.000.000
Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	13.850.000.000	-
	2.479.029.528.985	1.710.812.495.300

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.559.872.970.977	6.882.229.061.254
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.997.350.438	6.865.466.908
Ban Quản lý dự án Thủy Điện 6 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.098.878.797	10.098.878.797
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.075.041.683	3.721.983.627
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.222.204.143	6.529.909.114
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	389.148.921	-
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	92.566.808	85.420.566
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	26.400.000
	7.599.748.161.767	6.909.557.120.266
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực	193.780.781	-
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	126.762.959	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	82.747.256	-
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.511.491	62.511.491
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	305.416.322
	465.802.487	367.927.813
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Điện lực Hòa Bình - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	67.313.663.867	67.313.663.867
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	65.315.468.250	-
Ban Quản lý dự án Thủy Điện 6 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	27.267.692.037	27.267.692.037
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.536.271.654	15.256.171.287
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.206.900.768	3.264.494.624
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	321.600.000	-
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	-	826.029.172
Công ty Điện lực Thanh Hóa - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	31.014.512.262
	179.961.596.576	144.942.563.249
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	29.533.161.710	21.442.967.803
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.497.227.425	8.922.904.504
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	3.132.662.325	4.376.795.506
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.498.917.643	2.793.937.046
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	2.163.891.309	145.215.631
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.941.694.486	2.798.004.323
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.010.071.078	910.072.956
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.003.580.939	705.335.785
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	753.177.953	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	309.024.662	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	27.123.469	-
	52.870.532.999	42.095.233.554
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	136.626.406.385	638.526.483.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	5.403.149.555	-
Công ty cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	4.000.000.000	-
	146.029.555.940	638.526.483.500
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	803.410.691.658	1.348.927.642.827
	803.410.691.658	1.348.927.642.827
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.276.558.648.666	4.384.335.882.094
	4.276.558.648.666	4.384.335.882.094

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	712.740.000	792.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	626.340.000	696.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	626.340.000	14.500.000
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	125.268.000	46.400.000
Ban Tổng Giám đốc		
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2023)	691.140.000	768.000.000
Phó Tổng giám đốc 1	626.340.000	696.000.000
Phó Tổng giám đốc 2	626.340.000	696.000.000
Phó Tổng giám đốc 3	626.340.000	696.000.000
Phó Tổng giám đốc 4	495.853.000	-
Ban Kiểm soát		
Trưởng Ban kiểm soát	647.940.000	720.000.000
Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 1	125.268.000	139.200.000
Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 2	125.268.000	139.200.000
	6.055.177.000	5.403.300.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 90.969.845.115 VND (năm 2022: 146.425.130.454 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm 2.825.991.011.115 VND (năm 2022: 1.112.869.683.671 VND), là khoản bù trừ Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu với Phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền trả nợ gốc vay bao gồm 958.613.098.621 VND (năm 2022: 990.975.632.164 VND) là khoản bù trừ gốc vay phải trả với Phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua phương án tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 27% vốn điều lệ. Căn cứ theo Nghị quyết số 494/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 16% vốn điều lệ tương ứng 1.898.630.987.200 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 12 tháng 01 năm 2024. Ngày chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Căn cứ theo Nghị quyết số 8999/NQ-NĐHP ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án hoàn nhập Quỹ Đầu tư Phát triển và tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn hoàn nhập Quỹ Đầu tư Phát triển với tỷ lệ tạm ứng 5,52%. Căn cứ theo Nghị quyết số 9133/NQ-NĐHP ngày 29 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5,52% vốn điều lệ tương ứng 276.000.000.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 12 tháng 01 năm 2024. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 26 tháng 4 năm 2024.


Căn cứ theo Nghị quyết số 3064/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2023 và từ nguồn hoàn nhập quỹ Đầu tư Phát triển với tỷ lệ chia cổ tức là 47,89% vốn điều lệ. Căn cứ theo Nghị quyết số 247/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 47,89% vốn điều lệ tương ứng 359.424.277.028 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 12 tháng 01 năm 2024. Ngày chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Căn cứ theo Nghị quyết số 3300/NQ-SBH ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn hoàn nhập Quỹ Đầu tư Phát triển và từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với tỷ lệ 53,25% vốn điều lệ. Căn cứ theo Nghị quyết số 62/NQ-SBH ngày 08 tháng 01 năm 2023, Hội đồng quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 53,25% vốn điều lệ tương ứng 661.498.125.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 22 tháng 01 năm 2024. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Căn cứ theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn hoàn nhập Quỹ Đầu tư Phát triển và từ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với tỷ lệ 21,5% vốn điều lệ. Căn cứ theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2024, Hội đồng quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 18,75% vốn điều lệ tương ứng 611.690.625.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 22 tháng 01 năm 2024. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Căn cứ theo Nghị quyết số 04/NQ-TMP-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ, Đại hội đồng Cổ đông thông qua phương án tạm ứng cổ tức bằng tiền từ nguồn hoàn nhập Quỹ Đầu tư Phát triển và từ kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế đến năm 2023 với tỷ lệ 89,93% vốn điều lệ. Căn cứ theo Nghị quyết số 1206/NQ-TMP-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị thực hiện tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 38,83% tương ứng 271.810.000.000 VND. Ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 22 tháng 01 năm 2024. Ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 29 tháng 3 năm 2024.


Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu


Huỳnh Thị Phượng Khanh
Quyền Kế toán trưởng


Trần Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 4 năm 2024

PHỤ LỤC: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ
CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ CHO NĂM 2023

Đơn vị: VND

Diễn giải	Năm nay	Năm trước
1. Nhiên liệu	14.693.888.941.437	12.195.732.519.251
2. Vật liệu	329.611.610.148	290.600.192.625
3. Lương và bảo hiểm xã hội	983.275.046.834	1.126.148.284.428
Lương CNV	897.300.456.430	1.043.262.093.400
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	85.974.590.404	82.886.191.028
4. Khấu hao TSCĐ	3.362.801.769.417	3.401.594.959.770
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	264.851.249.952	263.166.690.353
Điện dùng nội bộ	14.880.821.658	13.542.003.562
Điện mua của tập đoàn	89.664.522.492	84.708.607.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	160.305.905.802	164.916.078.931
6. Chi phí sửa chữa lớn	799.092.720.415	623.518.726.388
Sửa chữa lớn thuê ngoài	740.193.594.032	555.543.397.092
Sửa chữa lớn tự làm	58.899.126.383	67.975.329.296
7. Chi phí bằng tiền khác	1.655.296.894.797	1.645.657.742.577
Thuế tài nguyên	652.940.720.615	757.609.036.263
Phí môi trường rừng	177.321.977.892	230.782.252.824
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	89.460.615.000	87.797.150.000
Thuế đất	25.452.080.820	48.418.023.454
Ăn ca	24.778.549.420	25.133.617.810
Trợ cấp mất việc làm	229.088.812	959.269.262
Dự phòng phải thu khó đòi	2.529.285.839	(1.508.487.846)
Chi phí khác	682.584.576.399	496.466.880.810
Cộng (1+2+3+4+5+6+7)	22.088.818.233.000	19.546.419.115.392
Chi phí lãi vay	837.670.392.278	556.466.806.803
Chênh lệch tỷ giá	97.179.739.109	(217.475.236.782)
Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định,	(12.086.984.901)	(9.369.666.374)
Vật tư thu hồi		
Tổng cộng	23.011.581.379.486	19.876.041.019.039
Sản lượng điện tính giá thành	15.002.736.199	15.496.777.807
Giá thành đơn vị	1.534	1.283

